

**PHỤ LỤC THÔNG BÁO DỰ THẢO VÀ QUY ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM
VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT (SPS) CỦA THÀNH VIÊN TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO)**

từ ngày 21/10 - 20/11/2024

(Đính kèm theo Công văn số: /TTBVTV-QLCL, ngày tháng 12 năm 2024)

1. Danh sách thông báo dự thảo lấy ý kiến

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
1.	G/SPS/N/KOR/807 /Rev.1	ATTP, BCT, BVTV	Hàn Quốc	20/11/2024	Đề xuất sửa đổi các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cho thực phẩm	Các sửa đổi bao gồm: 1. Rà soát, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sữa công thức và sữa bột; 2. Rà soát lại giới hạn mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật đối với sản phẩm nông nghiệp.
2.	G/SPS/N/NZL/775	BVTV	Niu Di Lân	19/11/2024	Tiêu chuẩn kiểm dịch nhập khẩu: Hoa tươi cắt cành và Lá dùng để trang trí (155.02.04)	Đề xuất bao gồm: Đề xuất tiêu chuẩn thay thế ba tiêu chuẩn hiện tại (hoa tươi cắt cành và lá, hoa và cành tươi thuộc các loài <i>Cordyline</i> và <i>Dracaena</i> , và hoa <i>Oncidium</i>). Đề xuất một số thay đổi đối với sản phẩm được phép nhập khẩu và các yêu cầu nhập khẩu: - Thêm 36 chi thực vật mới và loại bỏ 78 chi thực vật, nâng tổng số chi thực vật có thể nhập khẩu lên 136 chi; - Hoa tươi cắt cành và lá sẽ được phép nhập khẩu từ 26 quốc gia thay vì 14 quốc gia;

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						- Thêm các yêu cầu kiểm soát sâu bệnh trên 57 chi vật chủ; - Không yêu cầu vô hiệu hóa khả năng sinh trưởng của bất kỳ hoa tươi cắt cành và lá nào. Thông tin chi tiết hơn có trong tài liệu Đề xuất Quản lý Rủi ro.
3.	G/SPS/N/KOR/813	ATTP, TY, BVTV, CLCB, BCT	Hàn Quốc	19/11/2024	Đề xuất sửa đổi "Đạo luật đặc biệt về kiểm soát an toàn thực phẩm nhập khẩu".	Đề xuất bao gồm: - Việc đóng cửa doanh nghiệp không chỉ báo cáo trong thời gian ngừng kinh doanh mà còn phải báo cáo từ thời điểm bị xử lý theo Điều 21 (Thông báo trước về việc xử lý) của Đạo luật thủ tục hành chính. - Cơ sở cho việc ủy quyền liên quan đến thực phẩm nhập khẩu, v.v. của nhà sản xuất gia công sản phẩm (OEM) phải tuân thủ được xác định tại Sắc lệnh của Thủ tướng Chính phủ. - Cơ sở cho cho phép bỏ qua kiểm tra tài liệu và thực tế trong quá trình khai báo nhập khẩu đối với thực phẩm v.v. là đã được đảm bảo an toàn trong thời gian dài.
4.	G/SPS/N/CAN/1581	ATTP	Canada	19/11/2024	Sửa đổi Danh sách Enzyme thực phẩm được phép sử dụng làm phụ gia thực phẩm.	Cục An toàn thực phẩm và dinh dưỡng - Bộ Y tế Canada hoàn tất đánh giá an toàn trước khi đưa ra thị trường đối với hai hồ sơ xin cấp phép sử dụng phụ gia thực phẩm, bao gồm:

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						1) việc sử dụng leucyl aminopeptidase từ <i>Aspergillus oryzae</i> AT1088 trong sản xuất các sản phẩm bánh ngọt; bánh mì; phô mai Colby; các chế phẩm hương vị từ sữa; bột mì; protein động vật, sữa và thực vật thủy phân; men thủy phân; bột phô mai; các chế phẩm làm mềm thịt; các loại thực phẩm có nguồn gốc thực vật; ngũ cốc ăn liền, bột mì nguyên cám và chiết xuất men, và 2) việc sử dụng lipase từ <i>Aspergillus niger</i> PLR trong các sản phẩm bánh ngọt, bánh mì, bột mì, mì ống và bột mì nguyên cám. Kết quả đánh giá cho thấy tính an toàn của leucyl aminopeptidase từ <i>A. oryzae</i> AT1088 và lipase từ <i>A. niger</i> PLR cho mục đích sử dụng theo yêu cầu. Do đó, Bộ Y tế Canada đã cấp phép sử dụng các phụ gia này theo như mô tả bằng cách sửa đổi Danh sách Enzyme thực phẩm được phép có hiệu lực từ ngày 30 tháng 10 năm 2024. Quy định này cũng bổ sung carboxypeptidase D từ <i>Aspergillus oryzae</i> AT1727 do vô tình bị loại bỏ khi sửa đổi vào ngày 23/05/2023.
5.	G/SPS/N/CAN/1580	ATTP	Canada	19/11/2024	Sửa đổi Danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng bao gồm một số phẩm màu, chất nhũ hóa và chất bảo quản	Bộ Y tế Canada dự thảo quy định cho phép sử dụng phẩm màu thực phẩm và chất bảo quản "(hương vị) chiết xuất hoặc tinh chất" và các phẩm màu, chất bảo quản, chất nhũ hóa "hương vị". Các mục đích sử dụng này dựa trên các quy định hiện hành về phụ gia thực

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo				
						phẩm và thông tin từ ngành công nghiệp về phụ gia trong các chế phẩm tạo hương vị. Những sửa đổi này có hiệu lực vào ngày được công bố trong Danh sách các chất phụ gia thực phẩm được phép (https://www.canada.ca/en/health-canada/services/food-nutriments/food-safety/food-additives/lists-permitted.html) và sẽ được tham chiếu trực tiếp Quy định về ATTP và thuốc (FDR). Bộ Y tế Canada sẽ công bố các danh sách này trên trang web Canada.ca cùng với Quy định sửa đổi liên quan đến phụ gia thực phẩm và tiêu chuẩn thành phần, tiêu chí vi sinh và phương pháp phân tích thực phẩm (https://www.gazette.gc.ca/rp-pr/p1/2023/2023-11-04/html/reg2-eng.html) được công bố trên Công báo Canada, Phần II.				
6.	G/SPS/N/CAN/1579	ATTP, BVTV	Canada	18/11/2024	Đề xuất mức dư lượng tối đa: Flonicamid (PMRL2 0 24-24)	Mục tiêu của tài liệu thông báo PMRL2024-24 là tham khảo về các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) do Cơ quan quản lý dịch hại (PMRA) của Bộ Y tế Canada đề xuất đối với flonicamid. Cụ thể: <table><tr><td>MRL (ppm)</td><td>Hàng hóa nông sản thô (RAC) và/hoặc hàng hóa đã chế biến</td></tr><tr><td>50</td><td>Cải thìa, cải xoong</td></tr></table>	MRL (ppm)	Hàng hóa nông sản thô (RAC) và/hoặc hàng hóa đã chế biến	50	Cải thìa, cải xoong
MRL (ppm)	Hàng hóa nông sản thô (RAC) và/hoặc hàng hóa đã chế biến									
50	Cải thìa, cải xoong									

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo	
						40	Thảo mộc lá khô (nhóm cây trồng phụ 25B)
						16	Maca, rau cải xanh turnip
						8,0	Rau diếp lá
						7,0	Thảo mộc lá tươi (nhóm cây trồng phụ 25A) ³
						1,5	Cây bụi (nhóm cây trồng phụ 13-07B) ⁴
						0,4	Ngô ngọt (nhóm cây trồng 15-21D)
						¹ ppm = phần triệu ² MRL đã thiết lập là 7,0 ppm đối với lá bạc hà khô và lá bạc hà cay khô sẽ được thay thế bằng 40 ppm đối với lá thảo mộc khô (nhóm cây trồng 25B). ³ Mức MRL đã thiết lập là 7,0 ppm đối với lá bạc hà tươi và lá bạc hà cay tươi sẽ được bao gồm trong mức MRL 7,0 ppm đối với lá thảo mộc tươi (nhóm cây trồng 25A). ⁴ Mức MRL 1,5 ppm đã được thiết lập đối với cây việt quất bụi thấp và cây việt quất lingon sẽ được thay thế	

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						bằng 1,5 ppm đối với cây việt quất bụi (nhóm cây trồng 13-07B).
7.	G/SPS/N/EU/800	ATTP, TY	Liên minh châu Âu	15/11/2024	Quy định (EU) 2024/2858 ngày 12/11/2024 sửa đổi Quy định (EU) 2019/1871 liên quan đến việc áp dụng các điểm tham chiếu đối với nitrofurán và các chất chuyển hóa của chúng trong collagen	Quy định (EU) 2019/1871 thiết lập các điểm tham chiếu (RPA) đối với một số chất có hoạt tính được lý không được phép có trong thực phẩm có nguồn gốc động vật. Dựa trên một số nguồn thông tin, sự hiện diện của chất chuyển hóa nitrofurán thành semicarbazide (SEM) trong một số sản phẩm chế biến (gelatine, collagen thủy phân, các sản phẩm sụn thủy phân, bột huyết tương động vật, các chất cô đặc protein whey và sữa, protein sữa và sữa bột) có thể phát sinh trong quá trình chế biến từ các hợp chất có trong tự nhiên và không liên quan đến việc xử lý bất hợp pháp bằng nitrofurán Quy định điểm tham chiếu semicarbazide (SEM) là 0,5 µg/kg đối với trong gelatine, collagen thủy phân, các sản phẩm sụn thủy phân, bột huyết tương động vật, các chất cô đặc protein whey và sữa, protein sữa và sữa bột. Quy định này không áp dụng sữa công thức và sữa bột công thức cho trẻ nhỏ
8.	G/SPS/N/CAN/1578	ATTP, BVTV	Canada	15/11/2024	Đề xuất giới hạn mức dư lượng tối đa: Spinosad (PMRL2024-23)	Thông báo PMRL2024-23 nhằm mục đích tham khảo về giới hạn mức dư lượng tối đa (MRL) do Cơ quan quản lý dịch hại (PMRA)-Bộ Y tế Canada đề xuất đối với spinosad đã được của, cụ thể:

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo	
						MRL (ppm)	Hàng hóa nông sản thô (RAC) và/hoặc hàng hóa đã chế biến
						0,7	Quả mận việt quất
9.	G/SPS/N/USA/3489	ATTP, BVTV	Hoa Kỳ	14/11/2024	Đánh giá thuốc trừ sâu; Đề xuất đối với folpet và sedaxane;	Thông báo về việc ban hành các quyết định tạm thời (PID) việc đánh giá đối với d-allethrin, folpet và sedaxane. Theo Đạo luật Thuốc trừ sâu, Thuốc diệt nấm và Thuốc diệt chuột Liên bang (FIFRA) mục 3(g) (7 U.S.C. 136a(g)) và Quy định thủ tục để Đánh giá đăng ký tại 40 CFR phần 155, tiểu mục C. Mục 3(g) của FIFRA quy định rằng việc đăng ký thuốc trừ sâu phải được xem xét lại sau mỗi 15 năm.	
10.	G/SPS/N/USA/3488	ATTP, BVTV	Hoa Kỳ	14/11/2024	Đơn kiến nghị sửa đổi mức dư lượng thuốc trừ sâu trong hoặc trên mặt hàng khác nhau (Tháng 9 năm 2024)	Cơ quan Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ nhận được hồ sơ kiến nghị yêu cầu sửa đổi các quy định về mức dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong hoặc trên nhiều mặt hàng khác nhau. Tập đoàn BASF, 26 Davis Drive, Research Triangle Park, Bắc Carolina 27709, yêu cầu sửa đổi dung sai trong 40 CFR 180.473 đối với dư lượng thuốc diệt cỏ glufosinate-ammonium, bao gồm các chất chuyển hóa và chất phân hủy của nó. Quy định các mức dung sai phải được xác định bằng cách đo tổng lượng	

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo				
						glufosinate-ammonium (axit butanoic, muối 2-amino-4-(hydroxymethylphosphinyl)-monoammoniu m) và các chất chuyển hóa của nó, axit 2-acetamido-4-methylphosphinico-butanoic và axit 3-methylphosphinico-propionic, được biểu thị dưới dạng tương đương axit 2-amino-4-(hydroxymethylphosphinyl) butanoic trong hoặc trên các mặt hàng thực vật, cụ thể: - Sửa đổi dung sai trong hoặc trên gạo, ngũ cốc từ 1,0 phần triệu (ppm) thành 0,9 ppm - Loại bỏ dung sai trên gạo và vỏ trấu ở mức 2,0 ppm. Các phương pháp phân tích đối với các nền tảng bao gồm chiết xuất nước, lọc và thêm một chuẩn nội được gắn nhãn đồng vị sau đó là chiết xuất pha rắn. Định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu suất cao-ion hóa/khối phổ 2 lần				
11.	G/SPS/N/USA/3487	ATTP, BVTV	Hoa Kỳ	14/11/2024	Đề xuất dung sai thuốc trừ sâu Fluindapyr	Quy định thiết lập mức dung sai cho dư lượng fluindapyr trong đậu nành; cỏ khô đậu nành; vỏ đậu nành; và hạt đậu nành. <table><tr><td>Sản phẩm</td><td>MRL (ppm)</td></tr><tr><td>Thức ăn chăn nuôi từ đậu nành</td><td>15</td></tr></table>	Sản phẩm	MRL (ppm)	Thức ăn chăn nuôi từ đậu nành	15
Sản phẩm	MRL (ppm)									
Thức ăn chăn nuôi từ đậu nành	15									

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo	
						Cỏ khô đậu nành	30
						Vỏ đậu nành	0,6
						Hạt đậu nành	0,2
12.	G/SPS/N/USA/3486	TY, CLCB	Hoa Kỳ	14/11/2024	Hoa Kỳ tuyên bố không có ba tác nhân gây bệnh cho động vật thủy sinh trong lãnh thổ: Epizootic Hematopoietic Necrosis Virus, Salmonid Alphavirus và <i>Gyrodactylus salaris</i>	Cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ về sức khỏe động vật, USDA APHIS chính thức tuyên bố quốc gia này không có ba tác nhân gây bệnh động vật thủy sinh được WOAHA liệt kê. Từ ngày 12/11/2024, Hoa Kỳ tuyên bố không có Epizootic Hematopoietic Necrosis Virus, Salmonid Alphavirus và <i>Gyrodactylus salaris</i>. Tuyên bố này được đưa ra phù hợp với các tiêu chí của WOAHA trong Chương 1.4. Giám sát bệnh trên động vật thủy sinh của Bộ luật Thủy sản WOAHA và khẳng định cam kết của APHIS trong việc đảm bảo và duy trì quần thể động vật thủy sinh khỏe mạnh để sử dụng trong nước và mục đích thương mại quốc tế. Tuyên bố này tạo điều kiện cho việc tiếp tục xuất khẩu các loài động vật thủy sinh khỏe mạnh từ Hoa Kỳ. Nếu các loài xuất khẩu được coi là dễ bị nhiễm EHN, SAV hoặc <i>Gyrodactylus solaris</i> từ nước nhập khẩu, APHIS sẽ chứng minh các sản phẩm xuất khẩu từ Hoa Kỳ không liên quan.	

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
13.	G/SPS/N/USA/3482	ATTP, BCT	Hoa Kỳ	14/11/2024	Quy định về dung sai thuốc diệt nấm Mefenoxam;	Quy định này thiết lập mức dung sai cho dư lượng mefenoxam (thuốc diệt nấm) trong hoặc trên dầu cọ, ở mức 0,02 ppm.
14.	G/SPS/N/USA/3481	ATTP, BVTV	Hoa Kỳ	14/11/2024	Tiếp nhận đơn kiến nghị về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong hoặc trên các loại hàng hóa khác nhau.	Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ đã nhận được một số đơn kiến nghị sửa đổi các quy định về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong hoặc trên nhiều loại hàng hóa khác nhau. Cụ thể: Dự án nghiên cứu liên vùng số 4 (IR-4), Trụ sở dự án IR-4, Đại học bang North Carolina, 1730 Varsity Drive, Venture IV, Phòng 210, Raleigh, NC 27606, đề xuất thiết lập dung sai trong 40 CFR phần 180.378 đối với dư lượng thuốc trừ sâu permethrin [(3-phenoxyphenyl)methyl 3-(2,2-dichloroethenyl)-2,2-dimethylcyclopropanecarboxylate] trên các mặt hàng nông sản thô: Rau arugula: 50 ppm; Cải xoong cạn (cress, garden): 50 ppm; cải xoong, đất cao (cress, upland): 50 ppm; thanh long (pitaya): 1,5 ppm; nhóm ngô đồng 15-22C: 0,05 ppm; nhóm rau xanh lá 4-16A: 50 ppm; và nhóm ngô ngọt 15-22D: 0,1 ppm
15.	G/SPS/N/USA/3480	ATTP, BVTV, TY	Hoa Kỳ	14/11/2024	Quy định về dung sai thuốc diệt cỏ Glufosinate-P	Quy định thiết lập dung sai cho dư lượng thuốc trừ cỏ glufosinate-P trong hoặc trên nhiều loại hàng hóa. Cụ thể:

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo	
						Sản phẩm	MRL (ppm)
						Vỏ hạnh nhân	0,5
						Chuối	0,3
						Củ cải đường, mật mía	5,0
						Củ cải đường, rễ	0,9
						Củ cải đường, ngọn lá	1,5
						Nhóm cây bụi 13-07B	0,15
						Thịt gia súc	0,15
						Trứng	0,15
						Quả có múi, nhóm 10-10	0,15
						Quả táo, nhóm 11-10	0,25
						Quả nhỏ, leo dạng dây leo, ngoại trừ quả kiwi có lông, nhóm 13-07F	0,05
						Quả hạt, nhóm 12-12	0,3
						Sữa	0,15
						Hạt, cây, nhóm 14-12	0,5

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo	
						Nhóm ớt/cà tím 8-10B	0,15
						Khoai tây, khoai tây chiên	1,6
						Thịt gia cầm	0,15
						Nhóm hạt cải dầu 20A	0,4
						Gạo, ngũ cốc	1,0
						Bí/dưa chuột nhóm 9B	0,15
						Cà chua nhóm phụ 8-10A	0,1
						Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới từ trung bình đến lớn, vỏ ăn được, nhóm phụ 23B	0,1
						Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới từ trung bình đến lớn, vỏ nhẵn, không ăn được, nhóm phụ 24B	0,2
						Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới, quả nhỏ, vỏ ăn được, nhóm phụ 23A	0,5
						Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới, quả nhỏ, vỏ không ăn được, nhóm phụ 24A	0,1
						Rau củ và thân củ, nhóm phụ 1C	0,8
							

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						Và một số sản phẩm khác Chi tiết dự thảo tại địa chỉ: https://www.govinfo.gov/content/pkg/FR-2024-10-29/html/2024-24831.htm
16.	G/SPS/N/JPN/1316	CN, TY, TS	Nhật Bản	14/11/2024	Sửa đổi Nghị định về Quy chuẩn thức ăn chăn nuôi và phụ gia thức ăn chăn nuôi	Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản (MAFF) quy định 3-Nitrooxypropanol là phụ gia thức ăn chăn nuôi và đặt ra các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật trong “Nghị định về quy chuẩn và phụ gia thức ăn chăn nuôi” (Nghị định số 35 ngày 24/7/1976 của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản).
17.	G/SPS/N/AUS/603 /Corr.1	ATTP, BVTV, TY	Úc	14/11/2024	Đề xuất sửa đổi Phụ lục 20 của Bộ luật Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - Niu Di-lân	Sửa đổi nội dung thông báo trong G/SPS/N/AUS/603 Tại Mục 11 của thông báo: Xóa nội dung sau: "Đề xuất tăng MRL 2,4-D của quả óc chó từ *0,05 mg/kg lên 0,2 mg/kg tương đương Codex, Liên minh Châu Âu và Hoa Kỳ quy định mức này là 0,2 mg/kg. Do thay đổi MRL mang tính chất thuận lợi thương mại nên sẽ không không có thời gian lấy ý kiến góp ý."
18.	G/SPS/N/KEN/311	BVTV	Kenya	13/11/2024	DARS 2119, Sản sấy khô thái nhỏ (Abacha) - Đặc điểm kỹ thuật.	Bản dự thảo tiêu chuẩn châu Phi dự thảo yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với sản sấy khô thái nhỏ thường được gọi là Abacha.

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
19.	G/SPS/N/TZA/401	TY	Tanzania	12/11/2024	AFDC 22 (2962) DTZS:2024, Thịt tươi được bán lẻ — Quy định vệ sinh, ấn bản đầu tiên	Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu vệ sinh đối với thịt tươi được bán lẻ để tiêu dùng cho con người.
20.	G/SPS/N/TZA/400	TY	Tanzania	12/11/2024	AFDC 22 (2947) DTZS:2024, Chế biến thịt - Quy định vệ sinh, ấn bản đầu tiên	Dự thảo Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu vệ sinh trong quá trình sản xuất, xử lý, đóng gói, bảo quản và vận chuyển thịt và các sản phẩm từ thịt.
21.	G/SPS/N/TZA/399	TY	Tanzania	12/11/2024	TBS/AFDC 22 (2946) DTZS:2024, Chế biến gia cầm - Quy định vệ sinh, ấn bản đầu tiên	Tiêu chuẩn yêu cầu vệ sinh trong việc chế biến gia cầm cho con người tiêu dùng, dù là bán trực tiếp hay thông qua chế biến thêm. Tiêu chuẩn này bao gồm tất cả các loài gia cầm, xác gia cầm, các bộ phận gia cầm và các loại nội tạng ăn được khác mà không có bất kỳ biện pháp xử lý nào để bảo quản, ngoại trừ trường hợp đã được làm lạnh hoặc đông lạnh.
22.	G/SPS/N/TZA/398	BCT	Tanzania	12/11/2024	TBS/ AFDC 29 (2967) DTZS, Đồ uống Sô-cô-la — đặc điểm kỹ thuật, ấn bản đầu tiên	Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đồ uống sô-cô-la dành cho con người sử dụng trực tiếp.
23.	G/SPS/N/TZA/397	BCT	Tanzania	12/11/2024	TBS/AFDC 29(2969) DTZS:2024, Cacao (rượu cacao) — đặc điểm kỹ thuật, ấn bản đầu tiên	Dự thảo tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm khối lượng ca cao (rượu cacao) để con người sử dụng.

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
24.	G/SPS/N/TZA/396	BVTV, ATTP, BCT	Tanzania	12/11/2024	TBS/AFDC 29 (816) DTZS:2024, Quy tắc thực hiện nhằm phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm Ochratoxin A trong cacao, bản đầu tiên	Dự thảo tiêu chuẩn quy định các quy tắc thực hiện nhằm phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm Ochratoxin A (OTA) trong cacao từ trang trại đến khi xuất xưởng và vận chuyển.
25.	G/SPS/N/KOR/811	TY, CN	Hàn Quốc	12/11/2024	Yêu cầu về an toàn vệ sinh khi nhập khẩu thức ăn cho vật nuôi.	Yêu cầu về an toàn vệ sinh nhập khẩu, bao gồm yêu cầu kiểm dịch và điều kiện vệ sinh của quốc gia xuất khẩu đối với thức ăn cho vật nuôi xuất khẩu sang Hàn Quốc.
26.	G/SPS/N/KEN/310	BCT	Kenya	12/11/2024	DARS 2115, Trăn châu từ sản — Thông số kỹ thuật.	Dự thảo Tiêu chuẩn châu Phi nêu rõ các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với trăn châu từ sản.
27.	G/SPS/N/TPKM/637	TY	Đài Loan -Trung Quốc	08/11/2024	Dự thảo sửa đổi “Yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu vắc-xin động vật” liên quan đến Điều 18 (Phụ lục 16-2) của “Quy định về nhập khẩu đối tượng phải kiểm dịch động vật”.	Để phù hợp với việc sửa đổi mã CCC đối với vắc-xin cho động vật, cụ thể: - 3002.42.00.10-0 “Vắc-xin phòng bệnh lở mồm long móng” - 3002.42.00.90-3 “Vắc-xin khác dùng cho thú y”
28.	G/SPS/N/TPKM/636	TY	Đài Loan -Trung Quốc	08/11/2024	Dự thảo sửa đổi các yêu cầu kiểm dịch của “Quy định về các đối tượng nhập khẩu phải kiểm dịch động vật:	Tại các Điều 10, Phụ lục 13 -1, 13 – 2, 13 – 3, 14 -1, 14-2 và Điều 19, Phụ lục 18-4 được bổ sung nội dung: Thịt được sản xuất theo quy trình tuân thủ các tiêu chí

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
					- Yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu thịt thú rừng (Điều 10, Phụ lục 13-1) - Yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu thịt gia cầm (Điều 10, Phụ lục 13-2) - Yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu thịt có nguồn gốc từ động vật thuộc bộ guốc chẵn (Artiodactyla) (Điều 10, Phụ lục 13-3) - Yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu thịt bò đã tách xương (ướp lạnh hoặc đông lạnh) từ Paraguay (Điều 10, Phụ lục 14-1) - Yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu thịt lợn đã tách xương (ướp lạnh hoặc đông lạnh) từ Paraguay (Điều 10, Phụ lục 14-2) - Yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu sản phẩm có	của quy trình đóng hộp khử trùng ở nhiệt độ cao được loại khỏi danh sách kiểm dịch. Nguyên nhân là có nhiều loại thực phẩm đóng hộp cho người tiêu dùng tuân thủ quy trình khử trùng ở nhiệt độ cao và một số sản phẩm phân loại theo Mã phân loại hàng hóa cụ thể (mã CCC) và không yêu cầu kiểm dịch trong khi đó có sản phẩm khác cũng tuân thủ quy trình khử trùng ở nhiệt độ cao nhưng không được phân loại theo mã CCC nhưng lại phải có quy trình kiểm dịch. Và xét đến nguy cơ các loại thực phẩm đóng hộp này lây truyền bệnh truyền nhiễm ở động vật là rất thấp. Do đó, các điều kiện miễn trừ kiểm dịch được bổ sung để đảm bảo tính nhất quán và xem xét đến yếu tố chi phí kiểm dịch.

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
					nguồn gốc động vật (Điều 19, Phụ lục 18-4)	
29.	G/SPS/N/TPKM/635	TY, CLCB	Đài Loan -Trung Quốc	08/11/2024	Dự thảo sửa đổi "Yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu động vật giáp xác và động vật thân mềm sống" liên quan đến Điều 10 (Phụ lục 8-4) của "Quy định các đối tượng nhập khẩu phải kiểm dịch động vật"	Bản sửa đổi này nhằm mục đích bổ sung các loài giáp xác mẫn cảm với vi rút DIV và các phương pháp lấy mẫu được nêu trong các biện pháp khẩn cấp được thiết lập vào năm 2020 liên quan đến "Yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu các đối tượng được quản lý liên quan đến vi-rút Decapod Iridescent 1". Các loài cần phải được thực hiện xét nghiệm phát hiện vi rút Decapod iridescent (DIV) tại phòng thí nghiệm chỉ định bao gồm: 1) <i>Procambarus clarkii</i>. 2) <i>Cherax quadricarinatus</i>. 3) <i>Macrobrachium nipponense</i> 4) <i>Macrobrachium rosenbergii</i> 5) <i>Litopenaeus vannamei</i> (<i>Penaeus vannamei</i>) Chi tiết dự thảo tại: https://members.wto.org/crnattachments/2024/SPS/TPKM/24_07637_00_e.pdf

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
30.	G/SPS/N/TPKM/634	TY, CLCB	Đài Loan -Trung Quốc	08/11/2024	Dự thảo sửa đổi Điều 15 của "Quy định về nhập khẩu các mặt hàng phải kiểm dịch động vật" và các yêu cầu kiểm dịch liên quan bao gồm: (1) "Yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu các sản phẩm động vật khô" (Điều 19, Phụ lục 18-2); (2) "Yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu các sản phẩm cá đông lạnh/ướp lạnh chưa làm sạch nội tạng" (Điều 19, Phụ lục 18-3)	Các nội dung sửa đổi của dự thảo Quy định sửa đổi và Yêu cầu kiểm dịch. Các sửa đổi được mô tả tóm tắt như sau: 1. Điều 15 của Quy định: A. Các sản phẩm động vật bị cấm nhập khẩu có thể được phép nhập khẩu từ các quốc gia (khu vực) có bệnh truyền nhiễm ở động vật được liệt kê trong khoản 1 Điều 15 của Quy định, nếu quy trình sản xuất và các biện pháp kiểm soát rủi ro của nước xuất khẩu được đánh giá và chứng minh là có khả năng ngăn chặn sự xâm nhập của các bệnh truyền nhiễm ở động vật, không gây ra nguy cơ lây truyền bệnh và được thiết lập các yêu cầu kiểm dịch. Các yêu cầu kiểm dịch nêu trên bao gồm các yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu thịt gia cầm, các sản phẩm chế biến có chứa thịt, các sản phẩm động vật khô và các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật, v.v.. B. Do chưa có yêu cầu rõ ràng về khử trùng đối với thực phẩm đóng hộp có tính axit và xét đến việc thực phẩm đóng hộp chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật chủ yếu là thực phẩm đóng hộp có tính axit thấp, nên việc tham chiếu đến thực phẩm đóng hộp có tính axit đã bị loại bỏ. 2. Sản phẩm động vật khô và sản phẩm cá đông lạnh/làm lạnh chưa làm sạch nội tạng: Văn bản được

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo																								
						sửa đổi để thay đổi chữ viết tắt của OIE thành WOAH và việc cơ quan BAPHIQ, COA đã được tái cơ cấu thành APHIA, MOA. Do vậy không có thay đổi về nội dung.																								
31.	G/SPS/N/JPN/1315	TY, CLCB, ATTP	Nhật Bản	08/11/2024	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)	Đề xuất mức dư lượng tối đa (MRL) cho Phụ gia thức ăn chăn nuôi: Dibutylhydroxytoluene. Cụ thể, đề xuất được điều chỉnh tăng hoặc giảm như sau: <table><tr><th>Sản phẩm</th><th>MRL đề xuất</th><th>MRL hiện tại</th></tr><tr><td>Chất béo từ gia súc</td><td>0,2</td><td>0,04</td></tr><tr><td>Nội tạng ăn được của gà</td><td>0,2</td><td>3</td></tr><tr><td>Nội tạng ăn được của gia cầm khác</td><td>0,2</td><td>3</td></tr><tr><td>Động vật thủy sinh (giới hạn ở Bộ cá hồi)</td><td>100</td><td>10</td></tr><tr><td>Động vật thủy sinh (giới hạn ở Bộ cá chình)</td><td>100</td><td>10</td></tr><tr><td>Động vật thủy sinh (giới hạn ở Bộ cá vược)</td><td>100</td><td>10</td></tr><tr><td>Động vật thủy sinh (giới hạn ở các Bộ cá khác)</td><td>100</td><td>10</td></tr></table>	Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại	Chất béo từ gia súc	0,2	0,04	Nội tạng ăn được của gà	0,2	3	Nội tạng ăn được của gia cầm khác	0,2	3	Động vật thủy sinh (giới hạn ở Bộ cá hồi)	100	10	Động vật thủy sinh (giới hạn ở Bộ cá chình)	100	10	Động vật thủy sinh (giới hạn ở Bộ cá vược)	100	10	Động vật thủy sinh (giới hạn ở các Bộ cá khác)	100	10
Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại																												
Chất béo từ gia súc	0,2	0,04																												
Nội tạng ăn được của gà	0,2	3																												
Nội tạng ăn được của gia cầm khác	0,2	3																												
Động vật thủy sinh (giới hạn ở Bộ cá hồi)	100	10																												
Động vật thủy sinh (giới hạn ở Bộ cá chình)	100	10																												
Động vật thủy sinh (giới hạn ở Bộ cá vược)	100	10																												
Động vật thủy sinh (giới hạn ở các Bộ cá khác)	100	10																												

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo																					
32.	G/SPS/N/JPN/1314	TY, BVTV, ATTP	Nhật Bản	08/11/2024	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)	Đề xuất mức dư lượng tối đa (MRL) cho Thuốc trừ sâu: Sulfoxaflor Cụ thể, đề xuất được điều chỉnh tăng hoặc giảm như sau: <table><tr><th>Sản phẩm</th><th>MRL đề xuất</th><th>MRL hiện tại</th></tr><tr><td>Đậu nành khô</td><td>1</td><td>2</td></tr><tr><td>Atiso</td><td>0,9</td><td>0,7</td></tr><tr><td>Hành tây (bao gồm cả tỏi tây)</td><td>0,9</td><td></td></tr><tr><td>Các loại rau họ cà khác trừ cà chua, ớt chuông và cà tím</td><td>2</td><td>6</td></tr><tr><td>“Các loại rau họ bầu bí khác” ngoại trừ dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột muối), bí ngô (bao gồm cả bí đao), dưa muối phương Đông (rau), dưa hấu, dưa gang và dưa lê.</td><td>0,5</td><td>6</td></tr><tr><td>Nấm hương</td><td></td><td>2</td></tr></table>	Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại	Đậu nành khô	1	2	Atiso	0,9	0,7	Hành tây (bao gồm cả tỏi tây)	0,9		Các loại rau họ cà khác trừ cà chua, ớt chuông và cà tím	2	6	“Các loại rau họ bầu bí khác” ngoại trừ dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột muối), bí ngô (bao gồm cả bí đao), dưa muối phương Đông (rau), dưa hấu, dưa gang và dưa lê.	0,5	6	Nấm hương		2
Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại																									
Đậu nành khô	1	2																									
Atiso	0,9	0,7																									
Hành tây (bao gồm cả tỏi tây)	0,9																										
Các loại rau họ cà khác trừ cà chua, ớt chuông và cà tím	2	6																									
“Các loại rau họ bầu bí khác” ngoại trừ dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột muối), bí ngô (bao gồm cả bí đao), dưa muối phương Đông (rau), dưa hấu, dưa gang và dưa lê.	0,5	6																									
Nấm hương		2																									

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo														
						Các loại nấm khác trừ nấm hương và nấm mỡ		2												
						Đào	1	2												
						Hạt hướng dương	0,4													
						Hạt cây rum	0,4													
						Hạt cà phê	0,3													
						Mật ong (bao gồm cả sữa ong chúa)	0,05													
33.	G/SPS/N/JPN/1313	TY, BVTV, ATTP	Nhật Bản	08/11/2024	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)	Đề xuất mức dư lượng tối đa (MRL) cho Thuốc trừ sâu: Spirotetramat Cụ thể, đề xuất được điều chỉnh tăng hoặc giảm như sau: <table><tr><td>Sản phẩm</td><td>MRL đề xuất</td><td>MRL hiện tại</td></tr><tr><td>Đậu nành khô</td><td>4</td><td>5</td></tr><tr><td>Đậu khô</td><td>2</td><td>3</td></tr><tr><td>Đậu Hà Lan</td><td>2</td><td>3</td></tr></table>			Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại	Đậu nành khô	4	5	Đậu khô	2	3	Đậu Hà Lan	2	3
Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại																		
Đậu nành khô	4	5																		
Đậu khô	2	3																		
Đậu Hà Lan	2	3																		

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo		
						Đậu tằm	2	3
						Các loại đậu khác trừ đậu Hà Lan, đậu nành khô, đậu khô, đậu tằm	2	3
						Củ cải đường	0,06	0,1
						Rễ củ cải Nhật Bản	0,6	0,05
						Lá củ cải Nhật Bản	20	7
						Rễ củ cải (bao gồm củ cải Thụy Điển)	0,06	0,05
						Củ cải ngựa	0,06	0,05
						Cải bi xen	2	1
						Cần tây	0,06	0,05
						Rau diếp (bao gồm xà lách và lá rau diếp)	20	15
						Hành	0,5	0,8
						Hành tây (bao gồm cả tỏi tây)	1	0,8
						Tỏi	0,7	0,8
						“Các loại rau họ loa kèn khác” chỉ tất cả các loại rau họ loa	0,5	0,8

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo		
						kèn, ngoại trừ hành tây, cần tây (bao gồm tỏi tây), tỏi, củ nưa, măng tây, hành tây nhân giống và các loại thảo mộc.		
						Cà rốt	0,06	0,05
						Cần tây	4	5
						Cà chua	2	3
						Ốt ngọt	5	10
						Cà tím	1	2
						Dưa chuột (bao gồm dưa chuột muối)	1	2
						Bí ngô (bao gồm cả bí)	0,8	2
						Rau chân vịt	8	7
						Đậu Hà Lan (có vỏ)	2	3
						Đậu thận (có vỏ)	2	3
						Đậu nành xanh	2	3
						Quả cam natsudaïdai, nguyên quả	0,7	1

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo		
						Hồng Nhật	2	3
						Ồi	2	3
						Chanh dây	2	3
						Hạt bông	0,4	0,7
						Hạt cà phê	0,1	0,2
						“Các loại gia vị khác” dùng để chỉ tất cả các loại gia vị, ngoại trừ cải ngựa, thân rễ wasabi (cải ngựa Nhật Bản), tỏi, ớt, ớt bột, gừng, vỏ chanh, vỏ cam (bao gồm cả cam Navel), vỏ yuzu (chanh Trung Quốc) và hạt vùng.	20	15
						Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)	0,05	
34.	G/SPS/N/JPN/1312	TY, BVTV, ATTP	Nhật Bản	08/11/2024	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm	Đề xuất mức dư lượng tối đa (MRL) cho Thuốc trừ sâu: Inpyrfluxam Cụ thể, đề xuất được điều chỉnh tăng hoặc giảm như sau:		

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo		
					(Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)	Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại
						Tỏi	0,05	
						Ớt ngọt	1	1
						Cà tím	0,6	
						“Các loại rau họ cà khác” là tất cả các loại rau họ cà, ngoại trừ cà chua, ớt chuông và cà tím.	6	
						Cam (bao gồm cam Navel)	3	5
						Bưởi chùm	2	5
						“Các loại trái cây khác” đề cập đến tất cả các loại trái cây, ngoại trừ trái cây họ cam quýt, táo, lê Nhật Bản, lê, mận qua, loquat, đào, xuân đào, mơ, mận Nhật Bản (bao gồm mận khô), mận mume, anh đào, quả mọng, nho, hồng Nhật Bản, chuối, kiwi, đu đủ, bơ, dứa, ổi, xoài, chanh dây, chà là và gia vị	2	
						Và một số sản phẩm có nguồn gốc từ động vật như thịt bắp,	0,02	

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo		
						nội tạng của lợn, gà, gia xúc.v.v..		
						Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)	0,05	
35.	G/SPS/N/JPN/1311	TY, BVTV, ATTP	Nhật Bản	08/11/2024	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)	Đề xuất mức dư lượng tối đa (MRL) cho Thuốc trừ sâu: Fosthiazate Cụ thể, đề xuất được điều chỉnh tăng hoặc giảm như sau:		
						Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại
						Bắp cải	0,03	
						Rau diếp (bao gồm xà lách và lá rau diếp)	0,5	0,4
						Tỏi	0,02	0,03
						Cà tím	0,01	0,02
						Bí ngô (bao gồm bí ngòi)	0,1	0,2
						Dâu tây	0,1	0,2

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo																	
						Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)	0,05																
36.	G/SPS/N/JPN/1310	TY, BVTV, ATTP	Nhật Bản	08/11/2024	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)	Đề xuất mức dư lượng tối đa (MRL) cho Thuốc trừ sâu: Flutianil Cụ thể, đề xuất được điều chỉnh tăng hoặc giảm như sau: <table><tr><td>Sản phẩm</td><td>MRL đề xuất</td><td>MRL hiện tại</td></tr><tr><td>Cà chua</td><td>0,1</td><td>0,2</td></tr><tr><td>Dưa chuột (bao gồm dưa chuột muối)</td><td>0,08</td><td>0,09</td></tr><tr><td>Bí ngô (bao gồm bí ngòi)</td><td>0,05</td><td>0,06</td></tr><tr><td>Dưa (nguyên quả sau khi bỏ cuống)</td><td>0,09</td><td>0,07</td></tr></table>			Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại	Cà chua	0,1	0,2	Dưa chuột (bao gồm dưa chuột muối)	0,08	0,09	Bí ngô (bao gồm bí ngòi)	0,05	0,06	Dưa (nguyên quả sau khi bỏ cuống)	0,09	0,07
Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại																					
Cà chua	0,1	0,2																					
Dưa chuột (bao gồm dưa chuột muối)	0,08	0,09																					
Bí ngô (bao gồm bí ngòi)	0,05	0,06																					
Dưa (nguyên quả sau khi bỏ cuống)	0,09	0,07																					
37.	G/SPS/N/JPN/1309	TY, BVTV, ATTP	Nhật Bản	08/11/2024	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm	Đề xuất mức dư lượng tối đa (MRL) cho Thuốc trừ sâu: Dazomet, Metam and Methyl isothiocyanate																	

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo		
					(Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)	Cụ thể, đề xuất được điều chỉnh tăng hoặc giảm như sau:		
						Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại
						Đậu phộng khô	0,05	
						Khoai tây	0,09	0,02
						Củ cải Nhật Bản	0,05	0,04
						Lá củ cải Nhật Bản	0,2	2
						Cải củ Turnip (bao gồm củ cải Thụy Điển)	0,02	0,01
						Lá củ cải (bao gồm củ cải Thụy Điển)	0,02	0,01
						Cải xoăn kale	0,03	0,02
						Rau bina mù tạt Nhật Bản	0,03	0,02
						Rau diếp (bao gồm xà lách và lá rau diếp)	0,1	0,05
						Hành tây (bao gồm tỏi tây)	0,1	0,02
						Tỏi	0,1	0,2

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo		
						Cà tím	0,02	0,05
						Dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột muối)	0,07	0,08
						Dưa hấu	0,03	0,05
						Rau chân vịt	0,09	0,1
						Đậu Hà Lan non (có vỏ)	0,05	0,1
						Đậu nành xanh	0,03	0,05
						"Các loại rau khác" dùng để chỉ tất cả các loại rau, ngoại trừ khoai tây, củ cải đường, rau họ cải, rau tổng hợp, rau họ hoa loa kèn, các loại rau họ cà, rau bầu, rau muống, măng, đậu bắp, gừng, đậu Hà Lan (có vỏ, non), đậu tây (có vỏ, non), đậu nành xanh, nấm, gia vị và thảo mộc.	0,05	0,1
						"Các loại thảo mộc khác" dùng để chỉ tất cả các loại thảo mộc, ngoại trừ cải xoong, củ nưa, lá thân mùi tây, lá thân cần tây.	0,2	

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo		
						Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)	0,05	
38.	G/SPS/N/JPN/1308	TY, BVTV, ATTP	Nhật Bản	08/11/2024	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)	Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho các loại hóa chất nông nghiệp, Thuốc trừ sâu: Acrinathrin		
						Cụ thể, đề xuất được điều chỉnh tăng hoặc giảm như sau:		
						Sản phẩm	MRL đề xuất	MRL hiện tại
						“Các loại rau tổng hợp khác” đề cập đến tất cả các loại rau tổng hợp, ngoại trừ cây ngưu bàng, cây cần tây, atisô, rau diếp xoăn, cây endive, shungiku, rau diếp (bao gồm rau diếp Romaine và rau diếp lá) và các loại thảo mộc.	1	2
						Măng tây	0,5	0,7
Cà tím	0,3	0,5						

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo		
						“Các loại rau họ cà khác” là tất cả các loại rau họ cà, ngoại trừ cà chua, ớt chuông và cà tím. Dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột muối) Quả bơ Trà Mật ong (bao gồm cả sữa ong chúa) ...	0,6	1
39.	G/SPS/N/IND/319	ATTP, TY, BVTV, CLCB	Ấn Độ	07/11/2024	Dự thảo sửa đổi về Tiêu chuẩn và An toàn thực phẩm (Cấp phép và đăng ký Kinh doanh Thực phẩm) năm 2024	Dự thảo sửa đổi về Tiêu chuẩn và An toàn thực phẩm (Cấp phép và đăng ký kinh doanh thực phẩm) năm 2024, quy định về số hóa việc cấp phép và đăng ký và yêu cầu vệ sinh đối với các nhà sản xuất sữa		
40.	G/SPS/N/IND/318	ATTP, TY, BVTV, CLCB	Ấn Độ	07/11/2024	Sửa đổi thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm	Dự thảo sửa đổi Tiêu chuẩn và An toàn thực phẩm (Nhập khẩu) năm 2024 liên quan đến Tài liệu tham khảo về Phương pháp phân tích và Cơ quan có thẩm quyền ký		

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						kết đối với mẫu trong Quy định về Tiêu chuẩn và An toàn thực phẩm (Nhập khẩu).
41.	G/SPS/N/IND/317	ATTP, BCT, BVTV	Ấn Độ	07/11/2024	Dự thảo sửa đổi Quy định về Tiêu chuẩn và an toàn thực phẩm (Tiêu chuẩn sản phẩm thực phẩm và Phụ gia thực phẩm) năm 2024.	Dự thảo sửa đổi Tiêu chuẩn và an toàn thực phẩm (Tiêu chuẩn sản phẩm thực phẩm và Phụ gia thực phẩm) năm 2024 liên quan đến thành phần axit béo được chiết xuất từ sữa và các sản phẩm từ sữa, tiêu chuẩn áp dụng cho các sản phẩm sữa lên men, chất béo/dầu thực vật được este hóa, chất béo sữa dạng phết, haleem, garam masala, bạc hà khô trong Phụ lục A và Phụ lục C.
42.	G/SPS/N/IND/316	BCT	Ấn Độ	07/11/2024	Dự thảo sửa đổi Quy định về Tiêu chuẩn và an toàn thực phẩm (Cấm và hạn chế bán hàng), 2024	Dự thảo sửa đổi Quy định về Tiêu chuẩn và an toàn thực phẩm (Cấm và hạn chế bán hàng) năm 2024 đề xuất loại bỏ điều khoản hạn chế bán dầu hạt Sal cho các mục đích khác ngoài làm bánh và bánh kẹo.
43.	G/SPS/N/CHL/808	BVTV	Chi-lê	07/11/2024	Yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu ngô hạt (<i>Zea mays</i> L.) vào Chile và sửa đổi Nghị quyết miễn trừ số 1.187 năm 2022	Dự thảo Nghị quyết thiết lập các yêu cầu kiểm dịch thực vật được cập nhật đối với việc nhập khẩu ngô hạt để tránh sự xâm nhập của các loài gây hại kiểm dịch vào Chile. Các yêu cầu bao gồm các tuyên bố bổ sung đối với các loài gây hại như <i>Stenocarpella macrospora</i> , <i>Pantoea stewartii</i> và <i>Prostephanus truncatus</i> . Các quy định mới cũng xóa bỏ tuyên bố bổ sung trước đây được yêu cầu đối với ngô hạt.
44.	G/SPS/N/CHL/807	BVTV	Chi-lê	07/11/2024	Yêu cầu nhập khẩu kiểm dịch thực vật đối với các lô hàng hạt giống để kiểm soát các	Nghị quyết thiết lập các yêu cầu về kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu hạt giống nhằm kiểm soát các bệnh kiểm dịch. Nghị quyết bao gồm các hướng dẫn về

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
					bệnh dịch gây hại và bãi bỏ Nghị quyết SAG số 3.139 năm 2003	lấy mẫu hạt giống và phân tích độ tinh khiết được thực hiện để xác định sự hiện diện của các bệnh kiểm dịch, theo Tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật (ISPM) và Hiệp hội kiểm tra hạt giống quốc tế (ISTA). Ngoài ra, Nghị quyết miễn phân tích một số lô hạt giống nhất định, do đặc điểm thu hoạch và chế biến của chúng do có rất ít nguy cơ gây ra bệnh dịch. Nghị quyết cũng nêu chi tiết một quy trình cụ thể đối với hạt giống dùng cho mục đích nghiên cứu
45.	G/SPS/N/TZA/395	BVTV	Tanzania	06/11/2024	AFDC 26 (3072) DTZS:2024, Dâu tây tươi - Đặc điểm kỹ thuật	Yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm các giống dâu tây được trồng từ chi <i>Fragaria</i> để cung cấp tươi cho người tiêu dùng, không bao gồm dâu tây dùng trong chế biến công nghiệp.
46.	G/SPS/N/TZA/394	BCT	Tanzania	06/11/2024	AFDC 12 (3260) DTZS, Nước trái cây, trái cây xay nhuyễn, cùi trái cây và nước ép mật hoa — Đặc điểm kỹ thuật	Yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm nước trái cây, trái cây xay nhuyễn, cùi trái cây và nước ép mật hoa dùng để tiêu thụ trực tiếp cho con người hoặc để chế biến thêm. Tiêu chuẩn này cũng áp dụng cho các loại nước trái cây sau: (a) trái cây xay nhuyễn cô đặc; (b) nước trái cây cô đặc; (c) nước ép từ trái cây cô đặc; (d) nước ép trái cây chiết xuất bằng nước;

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						(e) nước ép trái cây sấy khô; và (f) bột trái cây.
47.	G/SPS/N/TZA/393	BVTV	Tanzania	06/11/2024	AFDC 26 (3073) DTZS:2024, Quả mọng tươi — Đặc điểm kỹ thuật	Yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm các loại quả mọng thuộc giống cây được trồng từ các loài được liệt kê trong "Phạm vi 1" của tài liệu đính kèm, được cung cấp tươi cho người tiêu dùng, không bao gồm các loại quả mọng để chế biến công nghiệp.
48.	G/SPS/N/TZA/392	BCT	Tanzania	06/11/2024	PCD 649: 2024, Nước uống tăng lực từ gừng và nghệ—Đặc điểm kỹ thuật, ấn bản đầu tiên	Dự thảo Tiêu chuẩn quốc gia Zanzibar nêu rõ các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với nước uống tăng lực từ gừng và nghệ.
49.	G/SPS/N/JPN/1307	ATTP	Nhật Bản	05/11/2024	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm	Thiết lập các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho cao su sản phẩm phản ứng axit amin-đường, và sửa đổi các và tiêu chuẩn cho Cyclodextrin
50.	G/SPS/N/TZA/391	ATTP	Tanzania	04/11/2024	PCD 643: 2024, Axit citric thực phẩm— thông số kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên	Bản dự thảo tiêu chuẩn quốc gia Zanzibar xác định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với axit citric thực phẩm.
51.	G/SPS/N/TZA/390	BCT	Tanzania	04/11/2024	PCD 647: 2024, món dưa cải (Sauerkraut) — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên.	Dự thảo Tiêu chuẩn quốc gia Zanzibar xác định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với dưa cải muối (sauerkraut) cho người tiêu dùng.

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
52.	G/SPS/N/TZA/389	BCT	Tanzania	04/11/2024	PCD 646: 2024, Kimchi — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên	Dự thảo Tiêu chuẩn quốc gia Zanzibar xác định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với kimchi dành cho việc tiêu thụ trực tiếp.
53.	G/SPS/N/TZA/388	BCT	Tanzania	11/04/2024	PCD 643: 2024, Bánh mì Boflo — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ hai	Dự thảo Tiêu chuẩn quốc gia Zanzibar xác định các yêu cầu và phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với bánh mì Boflo dành cho việc tiêu thụ trực tiếp của con người.
54.	G/SPS/N/BRA/2355	ATTP, BVTV	Bra-xin	11/04/2024	Dự thảo Nghị quyết 1289, ngày 31/10/2024	Dự thảo nghị quyết thiết lập mức giới hạn tối đa cho phép (LMT) của các chất gây ô nhiễm trong thực phẩm, bao gồm: 1.3 MRL Chì trong thực phẩm làm từ ngũ cốc cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ: 0,02 mg/kg 2.4 MRL Fumonisin (B1 + B2) trong bột ngô: 2000 mg/kg; ngô: 4000 mg/kg 3.3 MRL Axit xyanhydric trong bột sắn: 10 mg/kg 3.4 MRL 3-monochloropropan-1,2-diol (3-MCPD) trong gia vị dạng lỏng chứa protein thực vật được thủy phân bằng axit (trừ nước tương lên men tự nhiên): 0,40 mg/kg 3.5 MRL Melamin trong thực phẩm nói chung (trừ sữa bột cho trẻ sơ sinh): 2,5 mg/kg; trong sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh và trẻ em ở dạng bột: 1,0 mg/kg;

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh và trẻ em ở dạng lỏng: 0,20 mg/kg
55.	G/SPS/N/TZA/387	BVTV	Tanzania	01/11/2024	AFDC 26 (3205) DTZS:2024, (Annonas) na tươi - Đặc điểm kỹ thuật.	Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm các loại trái cây sau đây được phân loại là "Annonas" na tươi để con người tiêu dùng, không bao gồm cho chế biến công nghiệp: a) Các chủng Cherimoya (giống) được trồng từ <i>Annona cherimola</i> Mill.; b) Các chủng loại măng cầu (giống) được trồng từ <i>Annona squamosa</i> L.; c) Atemoya lai từ <i>Annona cherimola</i> Mill. và <i>Annona squamosa</i> L.; d) Các chủng loại măng cầu xiêm (giống) được trồng từ <i>Annona muricata</i> L.
56.	G/SPS/N/TZA/386	BVTV	Tanzania	01/11/2024	AFDC 26 (3071) DTZS:2024, Táo tươi - Đặc điểm kỹ thuật	Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm táo tươi thuộc <i>Malus domestica</i> , họ rosaceae.
57.	G/SPS/N/TZA/385	BVTV	Tanzania	01/11/2024	AFDC 26 (3074) DTZS:2024, Dưa hấu tươi - Đặc điểm kỹ thuật	Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm các chủng dưa hấu (giống cây trồng) được trồng từ <i>Citrullus lanatus</i> để tiêu dùng cho con người, không bao gồm dưa hấu chế biến công nghiệp.

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
58.	G/SPS/N/TZA/384	BVTV	Tanzania	01/11/2024	AFDC 26 (3069) DTZS:2024, Rau ăn lá – Đặc điểm kỹ thuật	Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm các loại rau ăn lá để tiêu dùng cho con người; không bao gồm các loại rau ăn lá dùng cho chế biến công nghiệp. Sau đây là danh sách đại diện của các giống rau ăn lá phổ biến: a) <i>Solanum vilosum/nigrum</i>; b) <i>Brassica carinata</i>; c) <i>Brassica oleracea</i> var. <i>viridis</i>; d) <i>Brassica oleracea</i> L. var. <i>sabellica</i>; e) <i>Beta Vulgaris forma cicla</i>; f) <i>Amaranthus</i> spp.); g) <i>Ipomea batata</i>; h) <i>Manihot esculentum</i>; i) <i>Cucurbit pepo</i>; j) <i>Corchorus</i> spp; k) <i>Gynandropsis gynandra</i>; l) <i>Vigna unguiculata</i>; m) <i>Brassica chinensis</i>; n) <i>Biddens pilosa</i>, <i>B. biternata</i>;

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						o) <i>Chenopodium album</i> L; p) <i>Tribulus terrestris</i> ; q) <i>Basella alba</i> L..
59.	G/SPS/N/TZA/383	BVTV	Tanzania	01/11/2024	AFDC 26 (3065) DTZS:2024, Rau đại hoàng tươi – Đặc điểm kỹ thuật.	Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm rau đại hoàng (giống cây trồng) được trồng từ <i>Rheum rhabarbarum</i> L. để tiêu dùng cho con người, không bao gồm chế biến công nghiệp.
60.	G/SPS/N/TZA/382	BVTV	Tanzania	01/11/2024	AFDC 26 (3063) DTZS:2024, Rau bồ công anh tươi — Đặc điểm kỹ thuật	Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm bồ công anh bao gồm cây hoặc lá của các giống được trồng từ <i>Taraxacum officinale</i> F.H. Wigg. để tiêu dùng cho con người; không bao gồm chế biến công nghiệp.
61.	G/SPS/N/EU/799	TY, CN	Liên minh châu Âu	01/11/2024	Quy định (EU) 2024/2427 ngày 16/09/2024 về việc cấp phép sử dụng tinh dầu mùi già từ <i>Coriandrum sativum</i> L. làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật.	Đơn xin gia hạn sử dụng Tinh dầu mùi già đã được nộp theo điều 10 của Quy định (EC) số 1831/2003. Sau khi Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu đánh giá, chất này được chấp nhận gia hạn sử dụng làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật, trong danh mục 'phụ gia cảm quan' và nhóm chức năng 'hợp chất tạo hương vị', theo một số điều kiện nhất định.
62.	G/SPS/N/ECU/354	TY	Ecuador	31/10/2024	Quy chuẩn kỹ thuật để cấp Giấy chứng nhận đăng ký y	Thông báo bao gồm các nguyên tắc chung để cấp Giấy chứng nhận đăng ký y tế hợp nhất (RSU) cho các sản phẩm thú y sử dụng trong nuôi trồng thủy sản, nhằm

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
					tế hợp nhất cho sản phẩm thú y	đảm bảo về chất lượng, độ an toàn, tính vô hại, hiệu quả và tính hiệu lực trong chuỗi sản xuất và nuôi trồng thủy sản. Đồng thời, mô tả các quy trình liên quan đến chương trình kiểm soát sau đăng ký trong thời gian giấy chứng nhận còn hiệu lực.
63.	G/SPS/N/AUS/608	TY	Úc	29/10/2024	Cập nhật chứng nhận vệ sinh cho hàng xuất khẩu len, da và da sống từ Úc	Úc thay thế Hệ thống chứng từ xuất khẩu hiện tại (EXDOC) bằng một hệ thống có tên là Hệ thống chứng từ xuất khẩu tiếp theo (NEXDOC). NEXDOC được thiết kế để an toàn hơn và phản ứng nhanh hơn với những thay đổi trong điều kiện thương mại. Chứng từ xuất khẩu len, da và da sống của Úc sẽ sớm chuyển sang hệ thống NEXDOC sau các sản phẩm: sữa năm 2021, mật ong và các sản phẩm nuôi ong năm 2022, trứng năm 2023, cá và các sản phẩm từ cá tháng 9/2024. Thay đổi này không ảnh hưởng đến các điều kiện hoặc chứng nhận đã thỏa thuận để tiếp cận thị trường, thông tin đã thỏa thuận song phương về chi tiết lô hàng hoặc các biện pháp kiểm soát theo quy định của bộ đối với hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, một số thay đổi nhỏ về ngữ pháp, chính tả và vị trí của một số thông tin trên giấy chứng nhận. Các giấy chứng nhận mới sẽ có mã phản hồi nhanh (QR) duy nhất cung cấp thông tin cụ thể về lô hàng mà các

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						cán bộ tại cửa khẩu sử dụng để xác nhận tính xác thực của giấy chứng nhận theo thời gian thực. Giấy chứng nhận xuất khẩu mới cho xuất khẩu len, da và da sống của Úc có hiệu lực từ ngày 25/11/2024.
64.	G/SPS/N/EGY/156	BCT	Ai Cập	25/10/2024	Nghị định số 447/2024	Nghị định số 447/2024 cho phép nhà sản xuất và nhập khẩu thời hạn sáu tháng để tuân thủ Tiêu chuẩn Ai Cập ES 465-3 "ca cao và các sản phẩm của ca cao: sô cô la" Nghị định bao gồm hủy bỏ mục số 5/2/3.
65.	G/SPS/N/GBR/72	ATTP, BVTV	Vương quốc Anh	25/10/2024	Mức dư lượng tối đa mới của cyflufenamid	Cơ quan Y tế và An toàn thực phẩm đã nhận được đơn xin đề nghị thiết lập MRL mới cho cyflufenamid trong một số sản phẩm. Sau khi đánh giá, các MRL mới đã được đưa ra như sau: - Quả mâm xôi (đen, đỏ và vàng), quả dâu tằm: được điều chỉnh tăng: mức cũ 0,01 mg/kg; mức mới 0,08 mg/kg; - Quả việt quất, quả mận việt quất, quả lý chua (đen, đỏ và trắng), quả lý gai (xanh, đỏ và vàng), quả tằm xuân, quả dâu tằm (đen và trắng) và quả com cháy điều chỉnh tăng: mức cũ 0.01 mg/kg; mức mới 0.09 mg/kg.
66.	G/SPS/N/ARE/284	TY	Các Tiểu Vương Quốc	25/10/2024	Nghị quyết về việc sửa đổi quy định nhập khẩu động vật sống, sản phẩm và phụ phẩm	Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất dự thảo nghị quyết điều chỉnh việc nhập khẩu động vật sống, sản

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
			Ả Rập Thông Nhất		động vật, sửa đổi Nghị quyết số 335/2018	phẩm và phụ phẩm của động vật. Nghị quyết mới sẽ cập nhật vào Nghị quyết số 335/2018.
67.	G/SPS/N/ALB/212	TY	Albania	25/10/2024	Bổ sung Quyết định số 328 ngày 22/11/2011 và thay đổi trong quy định "Về việc xác định tiêu chí và yêu cầu chứng nhận thú y đối với một số loại động vật và các sản phẩm thịt tươi sống, nhập khẩu vào Cộng hòa Albania	Sửa đổi mẫu giấy chứng nhận BOV-X, BOV-Y, OVI-X, OVI-Y, POR-X, POR-Y và SUI, theo Phần 2 của lệnh số 328 ngày 22/11/2011, nhằm phê duyệt quy định "Về việc xác định tiêu chí và yêu cầu chứng nhận thú y đối với một số loại động vật và các sản phẩm thịt tươi sống, nhập khẩu vào Cộng hòa Albania
68.	G/SPS/N/EGY/155	CN, TY	Ai Cập	24/10/2024	Nghị định số 447/2024	Nghị định số 447/2024 quy định các nhà sản xuất và nhà nhập khẩu thời gian 6 tháng để tuân thủ Tiêu chuẩn Ai Cập ES 3-15 "thức ăn chế biến và nguyên liệu thức ăn thô phần: 15 - thức ăn chăn nuôi từ cỏ tươi".
69.	G/SPS/N/EGY/154	TY	Ai Cập	24/10/2024	Nghị định số 447/2024	Nghị định Bộ trưởng số 447/2024 quy định các nhà sản xuất và nhà nhập khẩu thời hạn sáu tháng để tuân thủ Tiêu chuẩn Ai Cập ES 1819-1 đối với "nước dùng và nước dùng, và phương pháp phân tích phần 1: nước dùng thịt và gia cầm".
70.	G/SPS/N/EGY/153	BVTV	Ai Cập	24/10/2024	Nghị định số 447/2024	Nghị định Bộ trưởng số 447/2024 quy định các nhà sản xuất và nhà nhập khẩu thời hạn sáu tháng để tuân thủ Tiêu chuẩn Ai Cập ES 7650 về "Tiêu chuẩn chung cho nước ép trái cây và mật hoa".

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
71.	G/SPS/N/EGY/152	CLCB	Ai Cập	24/10/2024	Nghị định số 447/2024	Nghị định Bộ trưởng số 447/2024 quy định các nhà sản xuất và nhà nhập khẩu thời hạn sáu tháng để tuân thủ Tiêu chuẩn ES 889-1 của Ai Cập đối với "cá đông lạnh phần 1 - cá đông lạnh nhanh, chưa loại bỏ nội tạng và đã loại bỏ nội tạng".
72.	G/SPS/N/EGY/151	CLCB	Ai Cập	24/10/2024	Nghị định số 447/2024	Nghị định Bộ trưởng số 447/2024 quy định các nhà sản xuất và nhà nhập khẩu thời hạn sáu tháng để tuân thủ Tiêu chuẩn Ai Cập ES 889-2 đối với "cá đông lạnh phần 2 - phi lê cá đông lạnh".
73.	G/SPS/N/EGY/150	TY	Ai Cập	24/10/2024	Nghị định số 447/2024	Nghị định Bộ trưởng số 447/2024 quy định các nhà sản xuất và nhập khẩu thời hạn sáu tháng để tuân thủ Tiêu chuẩn ES 1471 của Ai Cập về "mỡ động vật được dùng trong ngành công nghiệp thực phẩm".
74.	G/SPS/N/TUR/150	BCT	Thổ Nhĩ Kỳ	23/10/2024	Thông cáo của Bộ luật Thực phẩm Thổ Nhĩ Kỳ về thực phẩm mới	Codex Thực phẩm của Thổ Nhĩ Kỳ dự thảo nguyên tắc, thủ tục và yêu cầu khoa học cho việc xin cấp phép thực phẩm mới và thực phẩm truyền thống từ các quốc gia khác
75.	G/SPS/N/BRA/2353	BVTV	Bra-xin	23/10/2024	Dự thảo - Thiết lập các yêu cầu về kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu các bộ phận (Loại 4) của cây <i>Gypsophila</i> (<i>Gypsophila</i> spp.) để nhân giống	Dự thảo thiết lập các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu các bộ phận (Loại 4) của cây <i>Gypsophila</i> (<i>Gypsophila</i> spp.) để nhân giống

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
76.	G/SPS/N/BRA/2351	TY	Bra-xin	23/10/2024	Tài liệu số 38393369 - Chứng nhận sức khỏe quốc tế bằng chữ ký điện tử.	Cục Kiểm tra sản phẩm có nguồn gốc động vật (DIPOA), thuộc Bộ Nông nghiệp và Chăn nuôi Bra-xin đã triển khai cụ bảo mật mới liên quan đến tính xác thực của chứng từ, cho phép cấp Giấy chứng nhận Vệ sinh Quốc tế (CSI) cho các sản phẩm thực phẩm ăn được và không ăn được có nguồn gốc từ động vật, có nguồn gốc từ các cơ sở đã đăng ký với Dịch vụ Kiểm tra Liên bang - SIF, sử dụng chữ ký điện tử. Công cụ bảo mật mới được triển khai bao gồm: (a) Chữ ký điện tử: Giấy chứng nhận An toàn vệ sinh quốc tế sẽ được ký điện tử với xác minh hai yếu tố qua hệ thống của cán bộ chịu trách nhiệm cấp chứng nhận bao gồm chức vụ và số thẻ nhận dạng chức năng (CIF), cùng với ngày và giờ chứng nhận được phê duyệt trong hệ thống; (b) Mã QR để kiểm tra Giấy chứng nhận vệ sinh đã cấp cho phép xác minh và bảo mật thông tin đã được Cơ quan xác thực. Với việc triển khai công cụ mới này, giấy chứng nhận vệ sinh được cấp ở định dạng PDF, với tính linh hoạt, bảo mật và bền vững cao hơn, loại bỏ nhu cầu in ấn, chữ ký thủ công và đóng dấu. DIPOA thông báo rằng Giấy chứng nhận vệ sinh quốc tế theo mẫu tiêu chuẩn (dùng để xuất khẩu sang các

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						quốc gia mà Brazil không có mẫu chứng nhận song phương) sẽ được cấp bằng chữ ký điện tử, trong trường hợp hệ thống không khả dụng sẽ được ký và đóng dấu thủ công. Brazil thông báo các quốc gia nhập khẩu sản phẩm có nguồn gốc động vật và sản phẩm thức ăn chăn nuôi sẽ có thời hạn 180 ngày để áp dụng, bắt đầu từ ngày công bố trên WTO.
77.	G/SPS/N/IND/315	ATTP	Ấn Độ	22/10/2024	Dự thảo Quy định sửa đổi về Tiêu chuẩn và Quy định An toàn thực phẩm (Tiêu chuẩn sản phẩm thực phẩm và Phụ gia thực phẩm) năm 2024	Dự thảo Quy định sửa đổi về Tiêu chuẩn và Quy định An toàn thực phẩm (Tiêu chuẩn sản phẩm thực phẩm và Phụ gia thực phẩm) năm 2024 có chứa các điều khoản liên quan đến việc sử dụng Natamycin (INS 235) tại Chakka và Shrikhand.
78.	G/SPS/N/IND/314	ATTP	Ấn Độ	22/10/2024	Dự thảo sửa đổi về Tiêu chuẩn và Quy định an toàn thực phẩm (Tăng cường thực phẩm) năm 2024	Dự thảo sửa đổi về Tiêu chuẩn và Quy định An toàn thực phẩm (Tăng cường thực phẩm) năm 2024 đề xuất xóa bỏ khuyến cáo liên quan đến bệnh tan máu bẩm sinh và Thiếu máu hồng cầu hình lưỡi liềm (Sickle Cell Anaemia).
79.	G/SPS/N/IND/313	ATTP, BVTV, TY, CLCB	Ấn Độ	22/10/2024	Dự thảo Các tiêu chuẩn và quy định An toàn thực phẩm (Chất ô nhiễm, độc tố và chất tồn dư). Quy định sửa đổi năm 2024	Dự thảo quy định: 1. Quy định này được gọi là quy định sửa đổi 2024 về Tiêu chuẩn và An toàn thực phẩm (chất ô nhiễm, độc tố và chất tồn dư).

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						2. Trong Bản Tiêu chuẩn và An toàn thực phẩm 2011, tại Quy định 2.3: Chất tồn dư, đối với Mục 2.3.1, nội dung sau đây được sửa đổi, cụ thể: - Nghĩa của thuật ngữ “thuốc trừ sâu” được quy định trong Đạo luật thuốc trừ sâu năm 1968 - Theo các điều khoản của khoản (4), không được sử dụng bất kỳ loại thuốc trừ sâu nào trực tiếp lên thực phẩm, ngoại trừ thuốc xông hơi đã được đăng ký và chấp thuận theo Đạo luật Thuốc trừ sâu năm 1968. - Giới hạn 0,01 mg/kg sẽ được áp dụng cho thuốc trừ sâu/thuốc diệt côn trùng không được đăng ký theo Đạo luật Thuốc trừ sâu năm 1968, ngoại trừ trường hợp gia vị và thảo mộc nấu ăn có giới hạn là 0,1 mg/kg. - Cập nhật các mức MRL cho 259 hoạt chất thuốc trừ sâu trên một số mặt hàng cụ thể.
80.	G/SPS/N/USA/3479	BVTV	Hoa Kỳ	21/10/2024	Thiết lập dung sai thuốc trừ cỏ Flazasulfuron cho quả bơ, Quy định cuối cùng	Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ (EPA) thiết lập mức dung sai thuốc trừ cỏ Flazasulfuron cho quả bơ là 0,01ppm. Ngày hiệu lực: 07/10/2024
81.	G/SPS/N/USA/3463/Add.2	TY	Hoa Kỳ	21/10/2024	Khung Samomella đối với sản phẩm gia cầm tươi	Thay đổi ngày cuối cùng nhận góp ý là ngày 17/01/2025 đối với dự thảo được thông báo trong G/SPS/N/USA/3463 ngày 09/8/2024

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
82.	G/SPS/N/TUR/149	BCT	Thổ Nhĩ Kỳ	21/10/2024	Quy định của Bộ luật Thực phẩm Thổ Nhĩ Kỳ về Thực phẩm mới.	Quy định đặt ra các quy tắc cho việc đưa thực phẩm mới ra thị trường, bao gồm thủ tục xác định tình trạng, yêu cầu để đưa thực phẩm mới ra thị trường và các quy tắc cụ thể cho thực phẩm truyền thống từ các quốc gia khác.

2. Danh sách thông báo SPS có hiệu lực

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung
1.	G/SPS/N/MAR/102 /Add.1	BCT	Maroc	20/11/2024	Dự thảo Nghị định về chất lượng và an toàn thực phẩm của các loại nước sốt	Thông báo thông qua Nghị định về chất lượng và an toàn thực phẩm của các loại nước sốt
2.	G/SPS/N/CHL/794 /Add.1	TY	Chi-lê	20/11/2024	Nghị quyết số 7.263/2024, phê duyệt Quy trình cấp phép thành lập khu vực cách ly đối với một số loài nhất định.	Nghị quyết miễn trừ số 7.263/2024 " Phê duyệt quy trình cấp phép thành lập khu vực cách ly đối với một số loài nhất định". Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 16/11/2024.
3.	G/SPS/N/TUR/99 /Add.4	ATTP, BCT	Thổ Nhĩ Kỳ	19/11/2024	Sửa đổi Bộ luật thực phẩm của Thổ Nhĩ Kỳ về sữa công thức và sữa bột cho trẻ sơ sinh	"Thông cáo về sửa công thức và sữa bột cho trẻ sơ sinh và yêu cầu thông tin liên quan" được thông báo trong G/SPS/N/TUR/99 ngày 19/7/2018. Các bản sửa bao gồm: G/SPS/N/TUR/99/Add.1 ngày 23/7/2019; G/SPS/N/TUR/99/Add.2 ngày 11/8/2022; G/SPS/N/TUR/99/Add.3 ngày 23/8/2023. Bộ luật thực phẩm này sẽ có hiệu lực vào ngày 15/01/2025.
4.	G/SPS/N/TPKM/631/ Add.1	ATTP, TY	Đài Loan	18/11/2024	Tiêu chuẩn về giới hạn dư lượng thuốc trừ sâu trong thực phẩm và sản phẩm từ động vật	Đề xuất được Đài Loan thông báo về "Tiêu chuẩn về giới hạn dư lượng thuốc trừ sâu trong thực phẩm và sản phẩm từ động vật" vào ngày 15/8/2024 (G/SPS/N/TPKM/631). Cụ thể như sau: Sửa đổi mức dư lượng tối đa của thuốc BVTV: Acequinocyl, Afidopyropen, Buprofezin, Clothianidin, Fenpyroximate, Fipronil, Fluazifop-P-butyl, Fludioxonil, Fluxametamide, Inpyrfluxam, Ipflufenquin, Isopyrazam, Mandipropamid, Mefentrifluconazole, Oxathiapiprolin, Picoxystrobin,

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung
						Pydiflumetofen, Pyriproxyfen, Spinetoram, Spiropidion và Spirotetramate trong trái cây, rau củ, ngũ cốc, đậu khô, các loại hạt cây, thảo mộc, hạt ca cao, hạt cà phê, hoa bia và trà mức dư lượng tối đa từ 0,01-10 mg/kg, đặc biệt Fipronil trong khoai lang 0,002 mg/kg. Thu hồi mức dư lượng của thuốc BVTV Dichlofluanid. Bổ sung Dicofol và Chlorpyrifos vào danh sách các loại thuốc BVTV bị cấm sử dụng. Sửa đổi mức dư lượng tối đa của thuốc BVTV Chlorfenapyr, Cyantraniliprole, Cyprodinil, Fluzifop-p-butyl, Imazalil, Mandipropamid, Penthiopyrad, Propamocarb hydrochloride, Pyrimethanil, Spiromesifen và Triadimenol trong thịt gia súc và gia cầm, nội tạng ăn được, trứng và sữa ở mức 0,01-0,5 mg/kg. Quy định có hiệu lực ngày 18/11/2024
5.	G/SPS/N/HKG/48 /Add.2	ATTP	Hồng Kông-Trun g Quốc	15/11/2024	Sửa đổi Quy định về chất bảo quản thực phẩm (Chương 132BD)	Các sửa đổi bao gồm cập nhật các định nghĩa về "chất bảo quản" và "chất chống oxy hóa", danh sách các chất bảo quản và chất chống oxy hóa được phép sử dụng và mức tối đa được cho phép của các chất này trong thực phẩm. Các sửa đổi được công bố vào ngày 10/10/2024. Quy định có hiệu lực vào ngày 30/12/2024. Sẽ có khoảng thời gian chuyển tiếp là 24 tháng, kết thúc vào ngày 29/12/2026. Trong thời gian chuyển tiếp, bất kỳ mặt hàng thực phẩm nào cũng có thể tuân thủ tiêu chuẩn mới hoặc các tiêu chuẩn cũ được sửa đổi trước đó.

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung
6.	G/SPS/N/CAN/1244/ Add.22	TY	Canada	15/11/2024	Lệnh áp đặt điều kiện kiểm soát khu vực có phát hiện dịch tả lợn Châu Phi	Cơ quan kiểm tra thực phẩm Canada (CFIA) đã áp dụng các yêu cầu kiểm soát mới đối với một số thành phần thức ăn chăn nuôi được nhập khẩu từ các quốc gia được xác định là có nguy cơ tiềm ẩn liên quan đến dịch tả lợn châu Phi (ASF). Các sản phẩm từ danh sách quốc gia (trong đó có Việt Nam) phải có giấy phép nhập khẩu trước và cần tuân thủ các điều kiện kiểm soát nhập khẩu, bao gồm chứng nhận xuất xứ, xử lý nhiệt và/hoặc thời gian lưu trữ (tùy thuộc vào sản phẩm) để giảm thiểu nguy cơ nhiễm vi-rút dịch tả lợn châu Phi vào các sản phẩm này.
7.	G/SPS/N/USA/3328/ Add.1	ATTP	Hoa Kỳ	14/11/2024	Phụ gia thực phẩm gián tiếp: Chất kết dính và thành phần của lớp phủ; giấy và bì cứng; Polyme; Chất phụ gia, chất hỗ trợ sản xuất và khử trùng; Quy tắc cuối cùng;	Cục Quản lý thực phẩm và dược phẩm (FDA) thông báo quy định có hiệu lực về phụ gia thực phẩm (không còn quy định được phép sử dụng 25 chất hóa dẻo được xác định là ortho-phthalate vì những phụ gia thực phẩm này đã bị cấm sử dụng vĩnh viễn). Ngày có hiệu lực: 20/5/2022.
8.	G/SPS/N/USA/2862/ Add.4	ATTP	Hoa Kỳ	14/11/2024	Quỹ Bảo vệ Môi trường phản hồi về các phản đối và từ chối đơn kiến nghị về phụ gia thực phẩm	Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) từ chối đơn kiến nghị về phụ gia thực phẩm (FAP 6B4815) và yêu cầu thu hồi quy định về việc sử dụng 28 loại ortho-phthalate tiếp xúc với thực phẩm.
9.	G/SPS/N/UKR/228/A dd.1	CN, TY	Ucraina	14/11/2024	Nghị định của Bộ Chính sách Nông nghiệp "Về việc phê duyệt Danh mục các loại vật liệu thức ăn chăn nuôi có thể thay thế cho một số loại vật liệu thức ăn cho vật nuôi"	Ucraina thông báo về việc thông qua Nghị định của Bộ Chính sách Nông nghiệp và Thực phẩm Ucraina số 3497 ngày 17/9/2024 "Về việc phê duyệt danh mục vật liệu thức ăn chăn nuôi có thể thay thế cho một số loại vật liệu thức ăn cho vật nuôi " Nghị định sẽ có hiệu lực vào ngày 05/5/2025.

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung						
10.	G/SPS/N/EU/761 /Add.1	ATTP	Liên minh châu Âu	4/11/2024	Loại bỏ chất tạo hương vị Benzene-1,2-diol (FL số 04.029) khỏi danh sách được phép sử dụng của Liên minh châu Âu.	Đề xuất thông báo trong G/SPS/N/EU/761 (ngày 03/5/2024) hiện đã được thông qua bởi Quy định (EU) 2024/2856 sửa đổi Phụ lục I của Quy định (EC) số 1334/2008 liên quan đến việc loại bỏ chất tạo hương vị Benzene-1,2-diol (FL số 04.029) khỏi danh sách được phép sử dụng của Liên minh châu Âu. Quy định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 20 sau khi được công bố trên Công báo Liên minh Châu Âu.						
11.	G/SPS/N/CAN/1541/ Add.1	ATTP, BVTV	Canada.	13/11/2024	Thiết lập giới hạn dư lượng tối đa: Cyclaniliprole	Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRL) đối với metsulfuron-methyl được thông báo trong G/SPS/N/CAN/1541 (ngày 15/12/2023) đã được thông qua vào ngày 07/11/2024. MRL được nhập vào Cơ sở dữ liệu theo bảng sau: <table><tr><td>MRL (ppm)</td><td>Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến</td></tr><tr><td>1,5</td><td>Tiêu/Cà tím (nhóm cây trồng 8-09B)</td></tr><tr><td>0,7</td><td>Cà chua (nhóm cây trồng 8-09A)</td></tr></table>	MRL (ppm)	Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến	1,5	Tiêu/Cà tím (nhóm cây trồng 8-09B)	0,7	Cà chua (nhóm cây trồng 8-09A)
MRL (ppm)	Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến											
1,5	Tiêu/Cà tím (nhóm cây trồng 8-09B)											
0,7	Cà chua (nhóm cây trồng 8-09A)											
12.	G/SPS/N/KOR/212/A dd.21	BVTV	Hàn Quốc	12/11/2024	Cập nhật danh sách dịch hại kiểm dịch	Cơ quan Kiểm dịch động thực vật (APQA), Bộ Nông nghiệp, Thực phẩm và Nông thôn (MAFRA) Hàn Quốc sửa đổi danh mục dịch hại kiểm dịch dựa trên kết quả phân tích rủi ro dịch hại (PRA) phù hợp theo quy định của Điều 4 và Điều 6 của Nghị định Bộ trưởng về Luật Bảo vệ thực vật. APQA thông báo bổ sung 36 loài dịch hại kiểm dịch từ tháng 6 năm 2025. Thông tin chi tiết về danh mục cập nhật tại: https://members.wto.org/crnattachments/2024/SPS/KOR/24_07680_00_e.pdf						

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung
13.	G/SPS/N/JPN/1274/A dd.1	ATTP	Nhật Bản.	12/11/2024	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (quy định cuối cùng)	Theo thông báo trong G/SPS/N/JPN/1274 (ngày 28 tháng 8 năm 2024), Xóa bỏ các tiêu chuẩn sử dụng đối với methyl cellulose và sửa đổi các tiêu chuẩn lưu trữ đối với dimethyl dicarbonate. Dimethyl dicarbonate: Bảo quản trong thùng kín ở nhiệt độ 30°C hoặc thấp hơn Quy định có hiệu lực vào ngày 5/11/2024.
14.	G/SPS/N/BRA/2322/ Add.1	ATTP, BVTV	Bra-xin.	07/11/2024	Dự thảo Nghị quyết 1272, ngày 12/8/2024	Dự thảo Nghị quyết 1272, ngày 12/8/2024 – được thông báo trong G/SPS/N/BRA/2322, ngày 30/10/2024, quy định đề xuất cập nhật các thành phần hoạt tính a18 - abamectin, a26 - azoxystrobin, b26 - bifenthrin, c36 - cyproconazole, c63 - lambda - cyalothrine, c66 - cyazophamide, c70 - chlorantraniliprole, d17 - diflubenzuron, d18-dimethoate, d36 - difenoconazole, e05-eteform, f49 – fludioxonil, f65 – fluopicolide, f69-flupyradifurone, f76-fluindapir, f80 – fluoxapiprole, g05 – amonium glufosinate, i21 – indoxacarb, i30– impirfluxam, i32 – isocycloseram, m45 – mandipropamide, n09-novaluron, p21 – azol, t32 – tebuconazole và t56 – ethylnetrinexapaque vào Danh mục chuyên khảo về các thành phần hoạt tính của thuốc trừ sâu, sản phẩm vệ sinh gia dụng và chất bảo quản gỗ, được công bố bởi Hướng dẫn quy chuẩn 103 vào ngày 19/10/2021 trên Công báo chính thức của Brazil
15.	G/SPS/N/BRA/2248/ Add.1	BVTV	Bra-xin.	07/11/2024	Sắc lệnh SDA/MAPA số 1.190, ngày 30/10/2024 - Thiết lập các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối	Các yêu cầu về thiết lập kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu vật liệu nhân giống hoa cẩm tú cầu (<i>Hydrangea</i> spp.)(Loại 4)

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung
					với việc nhập khẩu vật liệu nhân giống hoa cẩm tú cầu (<i>Hydrangea</i> spp.)	
16.	G/SPS/N/UKR/222/Add.1	BVTV	Ucraina	01/11/2024	Dự thảo Nghị quyết của Bộ trưởng Nội các Ucraina "Về sửa đổi quy trình thanh tra, kiểm tra, kiểm dịch thực vật, giám sát, theo dõi, khử trùng các đối tượng được quản lý, cấp giấy chứng nhận	Ucraina thông báo thông qua Nghị quyết số 1229 " Về sửa đổi quy trình thanh tra, kiểm tra, kiểm dịch thực vật, giám sát, theo dõi, khử trùng các đối tượng được quản lý, cấp giấy chứng nhận theo Luật "Kiểm dịch thực vật", kiểm soát thanh tra về lấy mẫu và kiểm soát có chọn lọc việc tiến hành kiểm dịch thực vật ngày 25/10/2024. Ngày hiệu lực: 01/02/2025.
17.	G/SPS/N/COL/346 /Add.1	BVTV	Colombia	30/10/2024	Nghị quyết số 15141 ngày 23 tháng 10 năm 2024 quy định các yêu cầu và điều kiện sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu và lưu trữ hạt giống cải tiến di truyền phục vụ nghiên cứu, tiếp thị và gieo trồng trong nước, đăng ký đơn vị đánh giá nông học và/hoặc đơn vị nghiên cứu chọn tạo giống cây trồng, và đưa ra các quy định khác	Cộng hòa Colombia thông báo ban hành Nghị quyết số 00015141 ngày 23/10/2024 thiết lập các yêu cầu và điều kiện sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu và lưu trữ hạt giống cải tiến di truyền để nghiên cứu, tiếp thị và gieo trồng trong nước và việc đăng ký các đơn vị đánh giá nông học và/hoặc các đơn vị nghiên cứu lai tạo cây trồng, và đưa ra các điều khoản khác. Nghị quyết này cũng bãi bỏ các Nghị quyết ICA số 2228 năm 1983, số 3168 năm 2015 và số 3888 năm 2015
18.	G/SPS/N/CHL/776 /Rev.1/Add.1	TY	Chi-lê	25/10/2024	Thiết lập các yêu cầu vệ sinh đối với việc nhập khẩu nội tạng và các sản phẩm phụ ăn được của động vật bò, cừu, dê, lợn, chim và ngựa, và bãi bỏ Nghị quyết số 431 năm 1998	Chi-lê thông ban hành Nghị quyết miễn trừ số 6942/2024: "Thiết lập các yêu cầu vệ sinh đối với việc nhập khẩu nội tạng và các sản phẩm phụ ăn được của gia súc, cừu, dê, lợn, gia cầm và ngựa, đồng thời bãi bỏ Nghị quyết số 431/1998 và các sửa đổi" Ngày hiệu lực: 23/02/2025.

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung
19.	G/SPS/N/EU/763 /Add.1	ATTP, TY, BVTV	Liên minh châu Âu	23/10/2024	Mức dư lượng tối đa của thiacloprid	Đề xuất được thông báo trong G/SPS/N/EU/763 (ngày 08/5/2024) đã được thông qua: sửa đổi Phụ lục II và V của Quy định (EC) số 396/2005 về mức dư lượng tối đa đối với thiacloprid trong hoặc trên một số sản phẩm nhất định: Cụ thể mức điều chỉnh mức dư lượng tối đa đối với: - Nhóm rau quả: 0,01-0,02 ppm; - Nhóm cà phê, ca cao, gia vị, hạt tiêu...: 0,05 ppm - Trong một số sản phẩm thịt: 0,05 ppm - Mật ong: 0,05 ppm Quy định sẽ có hiệu lực từ ngày 12/05/2025.
20.	G/SPS/N/TUR/124 /Add.1	BCT	Thổ Nhĩ Kỳ	21/10/2024	Quy định của Bộ luật Thực phẩm Thổ Nhĩ Kỳ về Thực phẩm mới.	"Quy định của Bộ luật Thực phẩm Thổ Nhĩ Kỳ về Thực phẩm Mới" đã được thông báo trong G/SPS/N/TUR/124 vào ngày 01/06/2022 Do có những thay đổi chi tiết về phạm vi và nội dung của Dự thảo nên thông báo G/SPS/N/TUR/124 được rút lại.

- Nội dung chi tiết được đăng tải tại: www.spsvietnam.gov.vn hoặc <https://docs.wto.org/>

- Ghi chú chữ viết tắt liên quan đến các lĩnh vực/đơn vị quản lý nhà nước: ATTP: An toàn thực phẩm (Cục ATTP - Bộ Y tế, Vụ KHCN - Bộ CT); BVTV: Bảo vệ thực vật; CLCB: Chất lượng, chế biến; CN: Chăn nuôi; CT: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương; TY: Thú y